

Số 817 /QĐ-SNN

Hà Nội, ngày 09 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2020 sau điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên đợt 1 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 6999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 2288/QĐ-UBND ngày 04/6/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2020;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 sau điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên đợt 1 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội có trách nhiệm công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 của đơn vị theo đúng quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 3 Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng: Kế hoạch - Tài chính, Quản lý xây dựng công trình, Tổ chức cán bộ; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- Các đ/c lãnh đạo Sở;
- Website Sở NN và PTNT;
- Lưu: VT, KHTC (Tùng).



Chu Phú Mỹ

PHỤ BIỂU CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số **817**/QĐ-SNN ngày **09**/6/2020 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán năm 2020 sau điều chỉnh đợt 1	QĐ số 6999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019	QĐ số 814/QĐ-UBND ngày 20/2/2020	QĐ số 2288/QĐ-UBND ngày 04/6/2020	QĐ số 1722/QĐ-UBND ngày 27/4/2020
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.003.213.000.000	2.011.873.000.000	4.892.000.000	-83.552.000.000	70.000.000.000
1	Chi quản lý hành chính	221.297.000.000	225.962.000.000		-4.665.000.000	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	160.157.000.000	160.157.000.000			
a1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (80 biên chế)	12.268.000.000	12.268.000.000			
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	6.908.000.000	6.908.000.000			
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)	863.000.000	863.000.000			
	Chi khác ngoài lương	5.360.000.000	5.360.000.000			
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (2)	536.000.000	536.000.000			
a2	Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (27 biên chế)	4.464.000.000	4.464.000.000			
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.736.000.000	2.736.000.000			
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)	373.000.000	373.000.000			
	Chi khác ngoài lương	1.728.000.000	1.728.000.000			
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (2)	173.000.000	173.000.000			
a3	Chi cục Chăn nuôi và Thú y (323 biên chế)	42.438.000.000	42.438.000.000			
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	22.124.000.000	22.124.000.000			
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)					
	Chi khác ngoài lương	20.314.000.000	20.314.000.000			
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (2)	2.031.000.000	2.031.000.000			
a4	Chi cục Đê điều và PCLB (276 biên chế)	33.760.000.000	33.760.000.000			
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	16.350.000.000	16.350.000.000			
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)	1.659.000.000	1.659.000.000			
	Chi khác ngoài lương	17.410.000.000	17.410.000.000			
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (2)	1.742.000.000	1.742.000.000			
a5	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (155 biên chế)	21.610.000.000	21.610.000.000			
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	11.746.000.000	11.746.000.000			
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)	1.406.000.000	1.406.000.000			
	Chi khác ngoài lương	9.864.000.000	9.864.000.000			
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (2)	986.000.000	986.000.000			
a6	Chi cục Thủy sản (34 biên chế)	4.607.000.000	4.607.000.000			
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.431.000.000	2.431.000.000			
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)	280.000.000	280.000.000			
	Chi khác ngoài lương	2.176.000.000	2.176.000.000			

PHỤ BIỂU CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số **817** /QĐ-SNN ngày **09** /6/2020 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán năm 2020 sau điều chỉnh đợt 1	QĐ số 6999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019	QĐ số 814/QĐ-UBND ngày 20/2/2020	QĐ số 2288/QĐ-UBND ngày 04/6/2020	QĐ số 1722/QĐ-UBND ngày 27/4/2020
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (2)</i>	218.000.000	218.000.000			
a7	Chỉ cục Thủy lợi (23 biên chế)	2.961.000.000	2.961.000.000			
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.489.000.000	1.489.000.000			
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)</i>	160.000.000	160.000.000			
	Chi khác ngoài lương	1.472.000.000	1.472.000.000			
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (2)</i>	147.000.000	147.000.000			
a8	Chỉ cục Phát triển nông thôn (40 biên chế)	5.866.000.000	5.866.000.000			
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	3.306.000.000	3.306.000.000			
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)</i>	414.000.000	414.000.000			
	Chi khác ngoài lương	2.560.000.000	2.560.000.000			
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (2)</i>	256.000.000	256.000.000			
a9	Chỉ cục Kiểm lâm (194 biên chế)	27.999.000.000	27.999.000.000			
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	15.678.000.000	15.678.000.000			
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)</i>	1.946.000.000	1.946.000.000			
	Chi khác ngoài lương	12.321.000.000	12.321.000.000			
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (2)</i>	1.232.000.000	1.232.000.000			
a10	Chỉ cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (33 biên chế)	4.184.000.000	4.184.000.000			
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.072.000.000	2.072.000.000			
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)</i>	201.000.000	201.000.000			
	Chi khác ngoài lương	2.112.000.000	2.112.000.000			
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (2)</i>	211.000.000	211.000.000			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	61.140.000.000	65.805.000.000		-4.665.000.000	
b1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18.318.000.000	18.338.000.000		-20.000.000	
*	Chi nghiệp vụ	12.298.000.000	12.318.000.000		-20.000.000	
-	Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ huy Thành phố (chi bồi dưỡng trực; dịch vụ công cộng; văn phòng phẩm; thông tin liên lạc; chi sửa chữa TSCĐ; vật tư, chi khác..)	2.000.000.000	2.000.000.000			
-	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	772.000.000	772.000.000			
-	Kinh phí duy trì hệ thống thông tin ngành nông nghiệp	1.000.000.000	1.000.000.000			
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu giấy lưu trữ trước năm 2016	80.000.000	80.000.000			
-	Kinh phí thực hiện dự án "Tăng cường độ tin cậy trong lĩnh vực sản xuất cây trồng an toàn" sử dụng viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Nhật Bản năm 2020	230.000.000	230.000.000			
-	Chương trình phòng chống tai nạn thương tích	200.000.000	200.000.000			
-	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo Kế hoạch của UBND Thành phố	250.000.000	250.000.000			

PHỤ BIỂU CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số **817** /QĐ-SNN ngày **09** /6/2020 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán năm 2020 sau điều chỉnh đợt 1	QĐ số 6999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019	QĐ số 814/QĐ-UBND ngày 20/2/2020	QĐ số 2288/QĐ-UBND ngày 04/6/2020	QĐ số 1722/QĐ-UBND ngày 27/4/2020
-	Hệ thống theo dõi, phân tích, sự cố an toàn mạng của Sở Nông nghiệp và PTNT	2.986.000.000	2.986.000.000			
-	Điều tra, đánh giá các sản phẩm nông sản chủ lực làm cơ sở xây dựng Atlas nông nghiệp điện tử (WebGIS) phục vụ quản lý và định hướng vùng sản xuất hàng hóa tập trung chuyên canh gắn với xây dựng nông thôn mới cho các huyện, thị ven đô thành phố Hà Nội đến năm 2030	3.180.000.000	3.200.000.000		-20.000.000	
-	Kinh phí tổ chức Đại hội các Chi bộ nhiệm kỳ 2020-2022, tiến tới Đại hội Đảng bộ cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT nhiệm kỳ 2020-2025	300.000.000	300.000.000			
-	Đánh giá thực trạng sản xuất nông nghiệp hữu cơ và đề xuất giải pháp phát triển nông nghiệp hữu cơ thành phố Hà Nội đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030	1.300.000.000	1.300.000.000			
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>3.990.000.000</i>	<i>3.990.000.000</i>			
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>2.030.000.000</i>	<i>2.030.000.000</i>			
b2	Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7.341.000.000	7.341.000.000			
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>7.156.000.000</i>	<i>7.156.000.000</i>			
	Thanh, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón	1.200.000.000	1.200.000.000			
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	207.000.000	207.000.000			
	Thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng trên địa bàn thành phố Hà Nội	172.000.000	172.000.000			
	Máy trang phục thanh tra	95.000.000	95.000.000			
	Thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn Thành phố	460.000.000	460.000.000			
	Thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh rau, quả, chè trên địa bàn thành phố Hà Nội	456.000.000	456.000.000			
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hoạt động sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực: thuốc thú y, sản phẩm xử lý môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.158.000.000	1.158.000.000			
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về sản xuất, kinh doanh, sơ chế bảo quản sản phẩm động vật, thủy hải sản, giết mổ động vật, hành nghề thú y, giống vật nuôi trên địa bàn thành phố Hà Nội	497.000.000	497.000.000			
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về ATTP trong sản xuất, kinh doanh, bảo quản sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000			
	Thanh tra, kiểm tra đối với bến bãi tập kết, kinh doanh, trung chuyển vật liệu xây dựng và công trình cấp phép liên quan đến đê điều trong mùa mưa bão trên địa bàn thành phố Hà Nội	163.000.000	163.000.000			
	Thanh tra đối với các dự án do Sở Nông nghiệp & PTNT quản lý trên địa bàn thành phố Hà Nội.	722.000.000	722.000.000			

PHỤ BIỂU CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số 817/QĐ-SNN ngày 09/6/2020 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán năm 2020 sau điều chỉnh đợt 1	QĐ số 6999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019	QĐ số 814/QĐ-UBND ngày 20/2/2020	QĐ số 2288/QĐ-UBND ngày 04/6/2020	QĐ số 1722/QĐ-UBND ngày 27/4/2020
	Thanh, kiểm tra đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có xả thải vào hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hà Nội	1.026.000.000	1.026.000.000			
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	185.000.000	185.000.000			
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)					
b3	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	4.445.000.000	4.445.000.000			
*	Chi nghiệp vụ	1.275.000.000	1.275.000.000			
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	1.275.000.000	1.275.000.000			
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	1.300.000.000	1.300.000.000			
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	1.870.000.000	1.870.000.000			
b4	Chi cục Đê điều và PCLB	11.761.000.000	12.090.000.000		-329.000.000	
*	Chi nghiệp vụ	3.210.000.000	3.210.000.000			
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	3.210.000.000	3.210.000.000			
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	2.721.000.000	3.050.000.000		-329.000.000	
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	5.830.000.000	5.830.000.000			
b5	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	2.958.000.000	3.402.000.000		-444.000.000	
*	Chi nghiệp vụ	293.000.000	293.000.000			
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	293.000.000	293.000.000			
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	245.000.000	689.000.000		-444.000.000	
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	2.420.000.000	2.420.000.000			
b6	Chi cục Thủy sản	448.000.000	460.000.000		-12.000.000	
*	Chi nghiệp vụ	335.000.000	335.000.000			
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	335.000.000	335.000.000			
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	113.000.000	125.000.000		-12.000.000	
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)					
b7	Chi cục Thủy lợi	2.878.000.000	5.838.000.000		-2.960.000.000	
*	Chi nghiệp vụ	367.000.000	367.000.000			
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	367.000.000	367.000.000			
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	2.511.000.000	5.471.000.000		-2.960.000.000	
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)					
b8	Chi cục Phát triển nông thôn	909.000.000	909.000.000			

PHỤ BIỂU CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số 217/QĐ-SNN ngày 09/6/2020 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán năm 2020 sau điều chỉnh đợt 1	QĐ số 6999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019	QĐ số 814/QĐ-UBND ngày 20/2/2020	QĐ số 2288/QĐ-UBND ngày 04/6/2020	QĐ số 1722/QĐ-UBND ngày 27/4/2020
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	425.000.000	425.000.000			
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	425.000.000	425.000.000			
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	484.000.000	484.000.000			
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>					
b9	Chi cục Kiểm lâm	9.431.000.000	10.331.000.000		-900.000.000	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	3.264.000.000	3.264.000.000			
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	3.264.000.000	3.264.000.000			
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	1.467.000.000	2.367.000.000		-900.000.000	
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	4.700.000.000	4.700.000.000			
b10	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	2.651.000.000	2.651.000.000			
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	272.000.000	272.000.000			
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	272.000.000	272.000.000			
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	299.000.000	299.000.000			
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	2.080.000.000	2.080.000.000			
2	Chi sự nghiệp kinh tế	1.763.624.000.000	1.771.911.000.000		-78.287.000.000	70.000.000.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	140.363.000.000	140.363.000.000			
a1	Chi cục Chăn nuôi và Thú y (584 biên chế)	36.860.000.000	36.860.000.000			
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	36.860.000.000	36.860.000.000			
	Lương và phụ cấp lương, các khoản đóng góp cho nhân viên thú y các xã, phường, thị trấn (theo Nghị quyết 04/NQ-HĐND)	29.852.000.000	29.852.000.000			
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)</i>	5.610.000.000	5.610.000.000			
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho 584 nhân viên thú y tại các xã, phường, thị trấn (mỗi xã phường 12 triệu đồng/năm)	7.008.000.000	7.008.000.000			
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>					
a2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (407 biên chế)	26.739.000.000	26.739.000.000			
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	26.739.000.000	26.739.000.000			
	Lương và phụ cấp lương, các khoản đóng góp cho nhân viên bảo vệ thực vật các xã, phường, thị trấn (theo Nghị quyết 04/NQ-HĐND)	21.855.000.000	21.855.000.000			
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)</i>	4.107.000.000	4.107.000.000			
	Hỗ trợ kinh phí phục vụ hoạt động của nhân viên bảo vệ thực vật tại các xã, phường, thị trấn (mỗi xã phường 12 triệu đồng/năm)	4.884.000.000	4.884.000.000			

PHỤ BIỂU CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số **217**/QĐ-SNN ngày **09**/16/2020 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán năm 2020 sau điều chỉnh đợt 1	QĐ số 6999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019	QĐ số 814/QĐ-UBND ngày 20/2/2020	QĐ số 2288/QĐ-UBND ngày 04/6/2020	QĐ số 1722/QĐ-UBND ngày 27/4/2020
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>					
a3	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới (24 biên chế)	2.543.000.000	2.543.000.000			
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	2.543.000.000	2.543.000.000			
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.007.000.000	1.007.000.000			
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)</i>					
	Chi khác ngoài lương	1.536.000.000	1.536.000.000			
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	<i>154.000.000</i>	<i>154.000.000</i>			
a4	Ban quản lý công trình phân lũ sông Đáy (79 biên chế)	9.045.000.000	9.045.000.000			
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	9.045.000.000	9.045.000.000			
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	3.989.000.000	3.989.000.000			
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)</i>	<i>238.000.000</i>	<i>238.000.000</i>			
	Chi khác ngoài lương	5.056.000.000	5.056.000.000			
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	<i>506.000.000</i>	<i>506.000.000</i>			
a5	Trung tâm Phát triển nông nghiệp (134 biên chế)	15.107.000.000	15.107.000.000			
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	15.107.000.000	15.107.000.000			
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	6.565.000.000	6.565.000.000			
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)</i>	<i>206.000.000</i>	<i>206.000.000</i>			
	Chi khác ngoài lương	8.542.000.000	8.542.000.000			
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	<i>854.000.000</i>	<i>854.000.000</i>			
a6	Ban quản lý rừng Phòng hộ - Đặc dụng (68 biên chế)	7.604.000.000	7.604.000.000			
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	7.604.000.000	7.604.000.000			
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	3.252.000.000	3.252.000.000			
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)</i>	<i>192.000.000</i>	<i>192.000.000</i>			
	Chi khác ngoài lương	4.352.000.000	4.352.000.000			
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	<i>435.000.000</i>	<i>435.000.000</i>			
a7	Trung tâm Khuyến nông (217 biên chế)	27.146.000.000	27.146.000.000			
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	27.146.000.000	27.146.000.000			
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	13.394.000.000	13.394.000.000			
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)</i>	<i>1.400.000.000</i>	<i>1.400.000.000</i>			
	Chi khác ngoài lương	13.752.000.000	13.752.000.000			
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	<i>1.376.000.000</i>	<i>1.376.000.000</i>			
a8	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT (32 biên chế)	4.022.000.000	4.022.000.000			
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	4.022.000.000	4.022.000.000			
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.974.000.000	1.974.000.000			

PHỤ BIỂU CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số **8.97**/QĐ-SNN ngày **09**/16/2020 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán năm 2020 sau điều chỉnh đợt 1	QĐ số 6999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019	QĐ số 814/QĐ-UBND ngày 20/2/2020	QĐ số 2288/QĐ-UBND ngày 04/6/2020	QĐ số 1722/QĐ-UBND ngày 27/4/2020
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)</i>	205.000.000	205.000.000			
	Chi khác ngoài lương	2.048.000.000	2.048.000.000			
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	205.000.000	205.000.000			
a9	Ban quản lý dịch vụ thủy lợi (19 biên chế)	2.548.000.000	2.548.000.000			
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	2.548.000.000	2.548.000.000			
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.332.000.000	1.332.000.000			
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)</i>	151.000.000	151.000.000			
	Chi khác ngoài lương	1.216.000.000	1.216.000.000			
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	122.000.000	122.000.000			
a10	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã (24 biên chế)	2.577.000.000	2.577.000.000			
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	2.577.000.000	2.577.000.000			
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.041.000.000	1.041.000.000			
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)</i>	61.000.000	61.000.000			
	Chi khác ngoài lương	1.536.000.000	1.536.000.000			
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	154.000.000	154.000.000			
a11	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp (54 biên chế)	6.172.000.000	6.172.000.000			
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	6.172.000.000	6.172.000.000			
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.716.000.000	2.716.000.000			
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)</i>	177.000.000	177.000.000			
	Chi khác ngoài lương	3.456.000.000	3.456.000.000			
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	346.000.000	346.000.000			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.623.261.000.000	1.631.548.000.000		-78.287.000.000	70.000.000.000
b1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	47.420.000.000	50.320.000.000		-2.900.000.000	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	47.420.000.000	50.320.000.000		-2.900.000.000	
*	Chi nghiệp vụ	47.420.000.000	50.320.000.000		-2.900.000.000	
	Hỗ trợ chi phí thụ tinh nhân tạo gồm: liệu tinh, ni tơ, dụng cụ phối giống, công phối giống lợn cao sản trên địa bàn Thành phố (thực hiện Nghị quyết 10/2018/NQ-HĐND của HĐND Thành phố).	14.000.000.000	16.000.000.000		-2.000.000.000	
	Đánh giá thực trạng chất lượng và giải pháp sử dụng bền vững đất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố	25.100.000.000	26.000.000.000		-900.000.000	
	Hỗ trợ và cung ứng sản phẩm công ích Gà Mía giống 01 ngày tuổi trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2020	8.320.000.000	8.320.000.000			
b2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	117.296.000.000	118.847.000.000		-1.551.000.000	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	117.296.000.000	118.847.000.000		-1.551.000.000	

PHỤ BIỂU CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số **812**/QĐ-SNN ngày **09**/16/2020 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán năm 2020 sau điều chỉnh đợt 1	QĐ số 6999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019	QĐ số 814/QĐ-UBND ngày 20/2/2020	QĐ số 2288/QĐ-UBND ngày 04/6/2020	QĐ số 1722/QĐ-UBND ngày 27/4/2020
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	117.296.000.000	118.847.000.000		-1.551.000.000	
	Kinh phí phòng chống dịch cúm gia cầm	33.800.000.000	34.000.000.000		-200.000.000	
	Kinh phí phòng chống dịch lở mồm long móng	28.800.000.000	29.000.000.000		-200.000.000	
	Kinh phí diệt ruồi tại các chợ, khu chăn nuôi, bãi rác	5.100.000.000	5.100.000.000			
	Hỗ trợ kinh phí tiêm phòng đại đàn chó, mèo (theo Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 26/1/2018 của UBND Thành phố)	5.800.000.000	5.800.000.000			
	Kinh phí tiêm phòng các bệnh nguy hiểm trên gia súc (tai xanh, dịch tả, dịch tả lợn Châu phi)	26.890.000.000	27.150.000.000		-260.000.000	
	Kinh phí kiểm tra, đối chiếu cung ứng tình lợn miễn phí trên địa bàn Thành phố	255.000.000	320.000.000		-65.000.000	
	Kinh phí kiểm tra, đánh giá phân loại cơ sở sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi, giống vật nuôi	926.000.000	1.000.000.000		-74.000.000	
	Phụ cấp lương cho nhân viên thú y thôn bản (theo Nghị quyết 04/NQ-HĐND)	13.238.000.000	13.238.000.000			
	Kinh phí đảm bảo an toàn thực phẩm trong chăn nuôi, thú y	912.000.000	1.107.000.000		-195.000.000	
	Kinh phí vận hành lò tiêu hủy sản phẩm động vật	50.000.000	400.000.000		-350.000.000	
	Kinh phí kiểm tra điều kiện chăn nuôi và đánh giá chất lượng môi trường tại trang trại sản xuất kinh doanh con giống trên địa bàn thành phố Hà Nội	933.000.000	1.000.000.000		-67.000.000	
	Kinh phí hoạt động thanh tra chuyên ngành chăn nuôi thú y	592.000.000	732.000.000		-140.000.000	
b3	Chi cục Đê điều và PCLB	65.080.000.000	68.310.000.000		-3.230.000.000	
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>65.080.000.000</i>	<i>68.310.000.000</i>		<i>-3.230.000.000</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>65.080.000.000</i>	<i>68.310.000.000</i>		<i>-3.230.000.000</i>	
	Chi phục vụ công tác phòng chống thiên tai	9.800.000.000	9.980.000.000		-180.000.000	
	Kinh phí tuyên truyền phòng ngừa vi phạm pháp luật về đê điều tại các xã ven đê	500.000.000	500.000.000			
	Kinh phí hỗ trợ công tác cưỡng chế giải tỏa các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều	600.000.000	850.000.000		-250.000.000	
	Kinh phí thực hiện kế hoạch triển khai đề án "Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng"	6.800.000.000	6.800.000.000			
	Kinh phí quản lý, duy tu công trình đê điều và kinh phí phục vụ công tác kiểm tra, giám sát	44.600.000.000	47.400.000.000		-2.800.000.000	
	Kinh phí rà soát định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá duy tu, sửa chữa một số hạng mục công trình đê điều trên địa bàn Thành phố	480.000.000	480.000.000			
	Xây dựng Website BCH PCTT (gồm cả chi phí cập nhật và thuê đường truyền 1 năm)	350.000.000	350.000.000			
	Xây dựng phần mềm quản lý kho vật tư dự trữ PCTT và trọng điểm	100.000.000	100.000.000			
	Kinh phí xây dựng bản đồ nền về công tác điều hành ứng phó các tình huống thiên tai trên địa bàn thành phố Hà Nội (01 phần mềm)	460.000.000	460.000.000			
	Kinh phí xây dựng phần mềm 3D một số tình huống xử lý sự cố thiên tai	190.000.000	190.000.000			
	Xây dựng phương án phòng chống lũ sông Bùi, sông Tích	1.200.000.000	1.200.000.000			
b4	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	39.907.000.000	40.576.000.000		-669.000.000	

PHỤ BIỂU CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số 947/QĐ-SNN ngày 09/6/2020 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán năm 2020 sau điều chỉnh đợt 1	QĐ số 6999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019	QĐ số 814/QĐ-UBND ngày 20/2/2020	QĐ số 2288/QĐ-UBND ngày 04/6/2020	QĐ số 1722/QĐ-UBND ngày 27/4/2020
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	39.907.000.000	40.576.000.000		-669.000.000	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	39.907.000.000	40.576.000.000		-669.000.000	
	Kinh phí thực hiện công tác quản lý an toàn thực phẩm trên cây ăn quả, chè	2.800.000.000	2.800.000.000			
	Bình tuyến cây đầu dòng, quản lý giống cây trồng	761.000.000	761.000.000			
	Tăng cường công tác kiểm dịch thực vật	500.000.000	500.000.000			
	Kinh phí phòng trừ dịch hại (dịch chuột) - Thực hiện sau khi được UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch	3.977.000.000	4.000.000.000		-23.000.000	
	Quản lý dịch hại tổng hợp trên cây lúa, cây màu	1.000.000.000	1.000.000.000			
	Tăng cường quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm trong lĩnh vực trồng trọt trên địa bàn thành phố Hà Nội	3.220.000.000	3.220.000.000			
	Duy trì công tác phòng chống lùn sọc đen phương nam và bệnh đạo ôn hại lúa	940.000.000	940.000.000			
	Duy trì, phát triển sản xuất và tiêu thụ rau an toàn thành phố Hà Nội	26.000.000.000	26.000.000.000			
	Thuê kho chứa thuốc bảo vệ thực vật thu giữ	96.000.000	96.000.000			
	Trang phục thanh tra chuyên ngành và kiểm dịch thực vật	373.000.000	373.000.000			
	Kiểm tra, đánh giá thực trạng sản xuất, kinh doanh buôn bán phân bón và giống cây trồng trên địa bàn thành phố Hà Nội	240.000.000	886.000.000		-646.000.000	
b5	<i>Chi cục Thủy sản</i>	10.519.000.000	11.969.000.000		-1.450.000.000	
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	10.519.000.000	11.969.000.000		-1.450.000.000	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	10.519.000.000	11.969.000.000		-1.450.000.000	
	Kinh phí hoạt động của Chốt kiểm dịch động vật thủy sản liên ngành tại chợ cá Yên Sở, phường Yên Sở, quận Hoàng Mai	806.000.000	806.000.000			
	Quản lý sản xuất, kinh doanh và sử dụng thuốc kháng sinh, hóa chất và thức ăn trong nuôi trồng thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm	505.000.000	505.000.000			
	Bảo vệ tái tạo nguồn lợi thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000			
	Hoạt động thanh tra kiểm tra chuyên ngành	339.000.000	339.000.000			
	Tuyên truyền, hướng dẫn về nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn Viet Gap đến cơ sở nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	340.000.000	340.000.000			
	Kiểm soát chất lượng nước và cảnh báo môi trường thủy sản	700.000.000	700.000.000			
	Công tác quản lý dịch bệnh thủy sản	1.500.000.000	1.500.000.000			
	Công tác quản lý chất lượng giống và nuôi thương phẩm thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	600.000.000	600.000.000			
	Quản lý sinh vật ngoại lai xâm hại trong lĩnh vực thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	450.000.000	450.000.000			
	Kinh phí thực hiện về vệ sinh an toàn thực phẩm ngành thủy sản	2.370.000.000	2.370.000.000			
	Điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản trên địa bàn Hà Nội	839.000.000	839.000.000			
	Xây dựng mô hình bảo vệ nguồn lợi thủy sản kết hợp với du lịch văn hóa làng chài tại xã Cổ Đô huyện Ba Vì Thành phố Hà Nội		400.000.000		-400.000.000	
	Xây dựng mô hình đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại xã Phong Vân và Tòng Bạt huyện Ba Vì Thành phố Hà Nội		400.000.000		-400.000.000	

PHỤ BIỂU CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số **817**/QĐ-SNN ngày **07**/6/2020 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán năm 2020 sau điều chỉnh đợt 1	QĐ số 6999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019	QĐ số 814/QĐ-UBND ngày 20/2/2020	QĐ số 2288/QĐ-UBND ngày 04/6/2020	QĐ số 1722/QĐ-UBND ngày 27/4/2020
	Bảo tồn và phát triển cá chày mắt đỏ trên lưu vực sông Đà		650.000.000		-650.000.000	
	Hướng dẫn triển khai thực hiện quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản không thuộc diện cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT	490.000.000	490.000.000			
	Xây dựng, triển khai cơ sở dữ liệu về thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	580.000.000	580.000.000			
b6	Chi cục Thủy lợi	14.673.000.000	15.000.000.000		-327.000.000	
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>14.673.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>		<i>-327.000.000</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>14.673.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>		<i>-327.000.000</i>	
	Kinh phí phục vụ công tác chống úng, hạn	850.000.000	850.000.000			
	Kinh phí thông tin, tuyên truyền về công tác chống úng, hạn về Luật Thủy lợi, các Nghị định và Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Thủy lợi	250.000.000	250.000.000			
	Đề án tăng cường bảo vệ chất lượng nước trong công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội.	2.000.000.000	2.000.000.000			
	Thiết kế điển hình, thiết kế mẫu, hướng dẫn kỹ thuật tưới tiết kiệm nước trên địa bàn các quận, huyện không có hồ chứa thủy lợi.	1.000.000.000	1.000.000.000			
	Lập phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp cho hạ du hồ Đồng Quan, Hàm Lợn, Kèo Cà, huyện Sóc Sơn	2.773.000.000	2.800.000.000		-27.000.000	
	Kiểm định an toàn đập, hồ chứa nước Đồng Suong, Văn Sơn, Miếu	2.210.000.000	2.500.000.000		-290.000.000	
	Lập đề án xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về thủy lợi, hệ thống thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, vận hành công trình thủy lợi	1.300.000.000	1.300.000.000			
	Hoạt động của hội đồng tư vấn đánh giá an toàn đập, hồ chứa thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2020	990.000.000	1.000.000.000		-10.000.000	
	Xây dựng Định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi.	3.300.000.000	3.300.000.000			
b7	Chi cục Phát triển nông thôn	26.992.000.000	35.918.000.000		-8.926.000.000	
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>26.992.000.000</i>	<i>35.918.000.000</i>		<i>-8.926.000.000</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>26.992.000.000</i>	<i>35.918.000.000</i>		<i>-8.926.000.000</i>	
	Thực hiện các nội dung Đề án "Đổi mới, phát triển kinh tế hợp tác trong hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020" được UBND Thành phố phê duyệt	3.413.000.000	5.636.000.000		-2.223.000.000	
	Tập huấn chủ trang trại trên địa bàn thành phố Hà Nội	610.000.000	610.000.000			
	Tuyên truyền về phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000			
	Mô hình đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng về làm việc có thời hạn tại HTX Nông nghiệp	262.000.000	262.000.000			
	Hội thảo trưng bày giới thiệu sản phẩm, tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất và liên kết tiêu thụ sản phẩm	300.000.000	500.000.000		-200.000.000	
	Kinh phí hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên ngành	100.000.000	100.000.000			
	Kinh phí kiểm tra, giám sát đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn	224.000.000	224.000.000			
	Tập huấn nâng cao năng lực các làng nghề	1.473.000.000	1.473.000.000			

PHỤ BIỂU CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số **817/QĐ-SNN** ngày **09/16/2020** của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán năm 2020 sau điều chỉnh đợt 1	QĐ số 6999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019	QĐ số 814/QĐ-UBND ngày 20/2/2020	QĐ số 2288/QĐ-UBND ngày 04/6/2020	QĐ số 1722/QĐ-UBND ngày 27/4/2020
	Kinh phí xây dựng "Đề án sản xuất, chế biến sau để tạo ra vùng cây đặc sản (rau, củ, quả) chất lượng cao của Thành phố phục vụ xuất khẩu"	300.000.000	300.000.000			
	Kinh phí điều tra, khảo sát về Làng nghề, trang trại, HTX... để xây dựng cơ sở dữ liệu, chính sách	1.060.000.000	1.060.000.000			
	Kinh phí thực hiện quy định phân cấp phê duyệt, hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội (Tư vấn lập Dự án liên kết theo ND 98/2018/CP; Hỗ trợ hạ tầng Dự án liên kết theo ND 98/2018/CP; Xây dựng mô hình khuyến nông; Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm...; Chuyển giao, ứng dụng KHKT mới, áp dụng quy trình kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ)	12.000.000.000	16.496.000.000		-4.496.000.000	
	Kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định dự án liên kết theo ND 98/2018/CP	220.000.000	327.000.000		-107.000.000	
	Đào tạo nghiệp vụ sư phạm nghề nghiệp, kỹ năng dạy học cho các nghệ nhân trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn và truyền nghề, nhân cây nghề		500.000.000		-500.000.000	
	Kinh phí công nhận Nghề, Làng nghề, Làng nghề truyền thống	190.000.000	190.000.000			
	Hỗ trợ xây dựng thương hiệu làng nghề	4.000.000.000	5.000.000.000		-1.000.000.000	
	Hỗ trợ đánh giá tác động môi trường làng nghề	1.600.000.000	2.000.000.000		-400.000.000	
	Hỗ trợ xây dựng mô hình dệt vải từ tơ sen	240.000.000	240.000.000			
b8	Chi cục Kiểm lâm	29.971.000.000	31.542.000.000		-1.571.000.000	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	29.971.000.000	31.542.000.000		-1.571.000.000	
*	Chi nghiệp vụ	29.971.000.000	31.542.000.000		-1.571.000.000	
	Thông tin cảnh báo cháy rừng	260.000.000	260.000.000			
	Tuyên truyền công tác quản lý bảo vệ rừng đối với học sinh tại các xã có rừng trên địa bàn huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	413.000.000	413.000.000			
	Kinh phí bơm nước vào bể phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy rừng	420.000.000	420.000.000			
	Kinh phí huy động lực lượng ngăn chặn phá rừng và phòng cháy chữa cháy rừng và tập huấn kỹ thuật nâng cao nghiệp vụ kiểm lâm địa bàn	1.650.000.000	1.650.000.000			
	Kinh phí hỗ trợ trực phòng cháy rừng ngoài giờ năm 2020	2.504.000.000	2.504.000.000			
	Kinh phí đảm bảo cho hoạt động của lực lượng xử phạt trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng	1.286.000.000	1.286.000.000			
	Kinh phí may trang phục kiểm lâm	1.206.000.000	1.206.000.000			
	Thuê lao động trực chòi canh lửa rừng	2.384.000.000	2.384.000.000			
	Thuê trụ sở làm việc của Hạt kiểm lâm số 3	145.000.000	145.000.000			
	Đánh giá tiềm năng đất đai và mức độ thích nghi của một số loài cây lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.000.000.000	2.000.000.000			
	Điều tra, đánh giá đặc điểm cấu trúc rừng và điều kiện lập địa dưới tán rừng làm cơ sở cho việc xây dựng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, phát triển các mô hình lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.890.000.000	1.920.000.000		-30.000.000	
	Xác định thời gian cao điểm cháy rừng, vùng trọng điểm cháy rừng, cấp dự báo cháy rừng và các bảng tra cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.342.000.000	1.351.000.000		-9.000.000	

PHỤ BIỂU CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số **817** /QĐ-SNN ngày **09** /6/2020 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán năm 2020 sau điều chỉnh đợt 1	QĐ số 6999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019	QĐ số 814/QĐ-UBND ngày 20/2/2020	QĐ số 2288/QĐ-UBND ngày 04/6/2020	QĐ số 1722/QĐ-UBND ngày 27/4/2020
	Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ trồng rừng sản xuất; Phát triển mô hình nông lâm kết hợp; Trồng rừng thay thế rừng Keo và Bạch đàn có giá trị kinh tế thấp...trên địa bàn thành phố	1.506.000.000	1.630.000.000		-124.000.000	
	Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ công tác tuần tra bảo vệ rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội thời đại 4.0	2.016.000.000	2.250.000.000		-234.000.000	
	Xây dựng bộ công cụ xác định thể tích cây bị khai thác trái phép, đã tẩu tán tang vật còn lại đường kính gốc cho một số loài cây, nhằm phục vụ công tác kiểm tra, xử lý vi phạm trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.139.000.000	2.200.000.000		-61.000.000	
	Điều tra, khảo sát thực trạng quản lý nguồn gốc gỗ, lâm sản tại các cơ sở trồng rừng, chế biến lâm sản nhằm đề xuất các giải pháp thúc đẩy thương mại, xuất khẩu gỗ, lâm sản gắn với thực thi Hiệp định Đối tác tự nguyện về thực thi Luật Lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.647.000.000	1.800.000.000		-153.000.000	
	Điều tra, khảo sát các mô hình sản xuất trong lâm nghiệp, đề xuất giải pháp liên kết trong sản xuất, tiêu thụ, nâng cao giá trị sản phẩm ngành lâm nghiệp nhằm quản lý, sử dụng, phát triển rừng bền vững trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.974.000.000	2.000.000.000		-26.000.000	
	Tuyên truyền chuyên sâu về công tác quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng và quản lý lâm sản	1.468.000.000	1.468.000.000			
	Điều tra, đánh giá tình hình nuôi nhốt gấu, gầy nuôi động vật, trồng cây thực vật hoang dã trên địa bàn thành phố Hà Nội để xây dựng cơ sở dữ liệu đáp ứng yêu cầu quản lý của Chi cục Kiểm lâm Hà Nội	2.046.000.000	2.500.000.000		-454.000.000	
	Tăng cường công tác nhận biết nhanh các loài thú hoang dã trên địa bàn thành phố Hà Nội phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, quản lý của Chi cục Kiểm lâm Hà Nội	1.275.000.000	1.300.000.000		-25.000.000	
	Xây dựng chủ trương đầu tư để án bảo tồn, phát triển các loài động, thực vật hoang dã có nguồn gen quý hiếm trên địa bàn thành phố Hà Nội	400.000.000	400.000.000			
	Kinh phí số hóa tài liệu lưu trữ của Chi cục Kiểm lâm Hà Nội		455.000.000		-455.000.000	
b9	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	29.290.000.000	32.476.000.000		-3.186.000.000	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	29.290.000.000	32.476.000.000		-3.186.000.000	
*	Chi nghiệp vụ	29.290.000.000	32.476.000.000		-3.186.000.000	
	Kinh phí thanh, kiểm tra về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	2.233.000.000	2.500.000.000		-267.000.000	
	Tập huấn nghiệp vụ quản lý, kiến thức chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và muối	1.903.000.000	2.300.000.000		-397.000.000	
	Công tác giám sát, cảnh báo chất lượng nông lâm thủy sản trên địa bàn Thành phố và 02 chợ đầu mối	4.000.000.000	4.000.000.000			
	Hoạt động quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản của ngành nông nghiệp phát triển nông thôn Hà Nội	941.000.000	1.100.000.000		-159.000.000	
	Quản lý chế biến, thương mại nông, lâm, thủy sản và muối	2.420.000.000	2.500.000.000		-80.000.000	
	Quản lý thương mại - Kết nối tiêu thụ thực phẩm nông lâm thủy sản	4.489.000.000	5.600.000.000		-1.111.000.000	

PHỤ BIỂU CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số 817/QĐ-SNN ngày 09/6/2020 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán năm 2020 sau điều chỉnh đợt 1	QĐ số 6999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019	QĐ số 814/QĐ-UBND ngày 20/2/2020	QĐ số 2288/QĐ-UBND ngày 04/6/2020	QĐ số 1722/QĐ-UBND ngày 27/4/2020
	Thông tin, truyền thông về chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	3.240.000.000	3.400.000.000		-160.000.000	
	Số hóa, tạo lập cơ sở dữ liệu lưu trữ của Chi cục		696.000.000		-696.000.000	
	Chương trình tăng cường công tác đảm bảo ATTP trong sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản năm 2020 thuộc Chương trình mục tiêu y tế- dân số của Thành phố	10.064.000.000	10.380.000.000		-316.000.000	
b10	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới	77.558.000.000	92.090.000.000		-14.532.000.000	
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>77.558.000.000</i>	<i>92.090.000.000</i>		<i>-14.532.000.000</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>77.468.000.000</i>	<i>92.000.000.000</i>		<i>-14.532.000.000</i>	
	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo Chương trình Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân	5.000.000.000	6.000.000.000		-1.000.000.000	
	Kinh phí tập huấn bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới	10.000.000.000	10.000.000.000			
	Kinh phí tuyên truyền về công tác xây dựng nông thôn mới	6.000.000.000	6.000.000.000			
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm thành phố Hà Nội đến năm 2020 (Chương trình OCOP thành phố Hà Nội đến năm 2020)	56.468.000.000	70.000.000.000		-13.532.000.000	
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>90.000.000</i>	<i>90.000.000</i>			
b11	Ban quản lý công trình phân lũ sông Đáy	13.572.000.000	13.699.000.000		-127.000.000	
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>13.572.000.000</i>	<i>13.699.000.000</i>		<i>-127.000.000</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>11.512.000.000</i>	<i>11.639.000.000</i>		<i>-127.000.000</i>	
	Chi quản lý vận hành, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống cụm công trình phân lũ sông Đáy	8.097.000.000	8.125.000.000		-28.000.000	
	Kinh phí thực hiện công tác quản lý kênh dẫn Cẩm Đình - Hiệp Thuận và công tác đưa nước sông Hồng vào sông Đáy qua cụm công trình dẫn nước Cẩm Đình - Hiệp Thuận	437.000.000	437.000.000			
	Kinh phí đánh giá khả năng sẵn sàng làm nhiệm vụ chuyển lũ của cụm công trình (theo Quyết định số 2140/QĐ-UBND ngày 4/5/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc Ban hành quy trình vận hành cụm công trình đầu mối phân lũ sông Đáy)	981.000.000	1.000.000.000		-19.000.000	
	Kinh phí xây dựng phương án, kịch bản để tổ chức tổng diễn tập vận hành thử tải cụm công trình phân lũ sông Đáy	1.420.000.000	1.500.000.000		-80.000.000	
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	577.000.000	577.000.000			
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>240.000.000</i>	<i>240.000.000</i>			
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>1.820.000.000</i>	<i>1.820.000.000</i>			
b12	Trung tâm Phát triển nông nghiệp	84.906.000.000	96.323.000.000		-11.417.000.000	
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>84.906.000.000</i>	<i>96.323.000.000</i>		<i>-11.417.000.000</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>76.516.000.000</i>	<i>87.933.000.000</i>		<i>-11.417.000.000</i>	
	Khảo nghiệm thực nghiệm giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản	15.339.000.000	15.600.000.000		-261.000.000	
	Kinh phí bảo hiểm nông nghiệp	150.000.000	3.700.000.000		-3.550.000.000	

PHỤ BIỂU CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số *810* /QĐ-SNN ngày *09* /6/2020 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán năm 2020 sau điều chỉnh đợt 1	QĐ số 6999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019	QĐ số 814/QĐ-UBND ngày 20/2/2020	QĐ số 2288/QĐ-UBND ngày 04/6/2020	QĐ số 1722/QĐ-UBND ngày 27/4/2020
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển sản xuất lúa japonica hàng hóa, chất lượng theo tiêu chuẩn xuất khẩu, thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2025	22.878.000.000	23.200.000.000		-322.000.000	
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển sản xuất bưởi đỏ Tân Lạc và một số giống bưởi đặc sản Hà Nội đến năm 2020 định hướng đến năm 2025	10.696.000.000	11.000.000.000		-304.000.000	
	Lưu giữ đàn cá giống ông bà	350.000.000	350.000.000			
	Chi hoạt động Trạm phát triển chăn nuôi trên địa bàn thành phố	36.000.000	36.000.000			
	Hỗ trợ công tác thụ tinh nhân tạo cho đàn bò sữa, bò thịt trên địa bàn Thành phố	12.935.000.000	14.920.000.000		-1.985.000.000	
	Kinh phí tập huấn kỹ thuật sản xuất cho đối tượng được hưởng Chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND	3.500.000.000	3.500.000.000			
	Phát triển vùng chăn nuôi chuyên canh tập trung an toàn sinh học gắn với quảng bá tiêu thụ sản phẩm	440.000.000	1.000.000.000		-560.000.000	
	Tổ chức hội thi dẫn tinh viên giỏi lần thứ 3	350.000.000	350.000.000			
	Tổ chức hội thi lễ hội gà mía Sơn Tây lần thứ 1	500.000.000	500.000.000			
	Kế hoạch phát triển chuỗi theo tiêu chuẩn xuất khẩu giai đoạn 2021-2025	1.000.000.000	1.000.000.000			
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao trên địa bàn Thành phố Hà Nội giai đoạn 2019-2020	7.565.000.000	12.000.000.000		-4.435.000.000	
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	777.000.000	777.000.000			
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	3.950.000.000	3.950.000.000			
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	4.440.000.000	4.440.000.000			
b13	Ban quản lý rừng Phòng hộ - Đặc dụng	20.442.000.000	23.153.000.000		-2.711.000.000	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.442.000.000	23.153.000.000		-2.711.000.000	
*	Chi nghiệp vụ	14.257.000.000	16.121.000.000		-1.864.000.000	
	Hạ cấp vật liệu cháy (30 ha)	1.329.000.000	1.329.000.000			
	Tuyên truyền công tác bảo vệ và PCCC rừng (huyện Sóc Sơn và rừng Hương Sơn)	163.000.000	163.000.000			
	Kinh phí thường trực phòng cháy chữa cháy rừng (rừng phòng hộ, đặc dụng)	486.000.000	599.000.000		-113.000.000	
	Hỗ trợ đầu tư phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm khu rừng đặc dụng Hương Sơn (23 thôn)	920.000.000	920.000.000			
	Hỗ trợ hoạt động bảo vệ rừng	6.158.000.000	6.158.000.000			
	Chăm sóc rừng trồng bằng cây bản địa năm 2 (50ha)	679.000.000	709.000.000		-30.000.000	
	Chăm sóc rừng trồng nâng cấp năm 4 (30,65 ha)	55.000.000	55.000.000			
	Chăm sóc rừng trồng mới bằng cây bản địa năm 4 (11,56 ha)	26.000.000	26.000.000			
	Lập phương án sử dụng đất khu rừng đặc dụng Hương Sơn	616.000.000	770.000.000		-154.000.000	
	Xây dựng mô hình sản xuất nông, lâm kết hợp dưới tán rừng, phát triển kinh tế hộ gia đình và du lịch sinh thái, bảo vệ môi trường rừng	2.928.000.000	2.995.000.000		-67.000.000	
	Xây dựng đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trên diện tích rừng phòng hộ do Ban Quản lý rừng phòng hộ - đặc dụng		1.000.000.000		-1.000.000.000	

PHỤ BIỂU CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số 819/QĐ-SNN ngày 09/16/2020 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán năm 2020 sau điều chỉnh đợt 1	QĐ số 6999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019	QĐ số 814/QĐ-UBND ngày 20/2/2020	QĐ số 2288/QĐ-UBND ngày 04/6/2020	QĐ số 1722/QĐ-UBND ngày 27/4/2020
	Đo đạc lập phương án sử dụng đất trụ sở cơ quan tại địa điểm: xã Minh Phú - huyện Sóc Sơn - thành phố Hà Nội	500.000.000	1.000.000.000		-500.000.000	
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	397.000.000	397.000.000			
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	4.635.000.000	5.482.000.000		-847.000.000	
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	1.550.000.000	1.550.000.000			
b14	Trung tâm Khuyến nông	12.045.000.000	12.505.000.000		-460.000.000	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.045.000.000	12.505.000.000		-460.000.000	
*	Chi nghiệp vụ	9.469.000.000	9.819.000.000		-350.000.000	
	Phối hợp với các cơ quan trong ngành tuyên truyền trên đài truyền hình, báo trung ương và Hà Nội (về các nội dung liên quan đến nông nghiệp và phát triển nông thôn)	4.000.000.000	4.000.000.000			
	Kinh phí chi quản lý quỹ giải ngân vốn vay cơ giới hóa nông nghiệp theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND thành phố	2.638.000.000	2.638.000.000			
	Kinh phí thực nghiệm sản xuất hoa Hồng theo hướng hữu cơ đáp ứng tiêu chuẩn chế biến thực phẩm	550.000.000	550.000.000			
	Kinh phí thực hiện mô hình phát triển sản xuất nông nghiệp dưới tán rừng và vùng đệm	1.550.000.000	1.550.000.000			
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu giấy trước năm 2016		350.000.000		-350.000.000	
	Kinh phí thuê trụ sở Trạm Khuyến nông	80.000.000	80.000.000			
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	651.000.000	651.000.000			
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	486.000.000	596.000.000		-110.000.000	
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	2.090.000.000	2.090.000.000			
b15	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT	13.962.000.000	14.766.000.000		-804.000.000	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.962.000.000	14.766.000.000		-804.000.000	
*	Chi nghiệp vụ	13.862.000.000	14.666.000.000		-804.000.000	
	Kinh phí tổ chức tuần lễ quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	334.000.000	638.000.000		-304.000.000	
	Truyền thông về nước sạch và vệ sinh môi trường	2.500.000.000	2.500.000.000			
	Kinh phí thuê trụ sở làm việc của Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT		500.000.000		-500.000.000	
	Tổ chức tập huấn hướng dẫn nhân dân về kỹ thuật xử lý và dự trữ nước an toàn tại hộ gia đình	1.300.000.000	1.300.000.000			
	Công tác theo dõi- đánh giá về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	7.300.000.000	7.300.000.000			
	Tập huấn hướng dẫn người dân kỹ thuật trám lấp công trình giếng khoan tại các hộ gia đình khu vực các xã ngoại thành Hà Nội đã có nước sạch Tập trung thực hiện chủ trương đóng dẫn các giếng khoan của UBND thành phố	2.260.000.000	2.260.000.000			
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	168.000.000	168.000.000			

PHỤ BIỂU CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số **848/QĐ-SNN** ngày **09/16/2020** của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán năm 2020 sau điều chỉnh đợt 1	QĐ số 6999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019	QĐ số 814/QĐ-UBND ngày 20/2/2020	QĐ số 2288/QĐ-UBND ngày 04/6/2020	QĐ số 1722/QĐ-UBND ngày 27/4/2020
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	100.000.000	100.000.000			
b16	Ban quản lý dịch vụ thủy lợi	648.469.000.000	578.469.000.000			70.000.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	648.469.000.000	578.469.000.000			70.000.000.000
*	Chi nghiệp vụ	647.655.000.000	577.655.000.000			70.000.000.000
	Kinh phí giám sát, nghiệm thu việc thực hiện quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi thành phố Hà Nội	500.000.000	500.000.000			
	Kinh phí quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi của cấp Thành phố tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh xã hội trên địa bàn Thành phố Hà Nội (trong đó: bao gồm cả kinh phí tư vấn đầu thầu; không bao gồm kinh phí của các HTX tự bơm tưới tiêu)	647.000.000.000	577.000.000.000			70.000.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	155.000.000	155.000.000			
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	174.000.000	174.000.000			
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	640.000.000	640.000.000			
b17	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã	20.505.000.000	21.645.000.000		-1.140.000.000	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.505.000.000	21.645.000.000		-1.140.000.000	
*	Chi nghiệp vụ	18.314.000.000	18.931.000.000		-617.000.000	
	Cứu hộ, bảo tồn, nhân nuôi sinh sản động vật hoang dã	17.125.000.000	17.294.000.000		-169.000.000	
	Tuyên truyền bảo vệ động vật hoang dã	791.000.000	1.100.000.000		-309.000.000	
	Kinh phí thực hiện đề án bảo vệ môi trường	93.000.000	232.000.000		-139.000.000	
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	305.000.000	305.000.000			
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	271.000.000	794.000.000		-523.000.000	
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	1.920.000.000	1.920.000.000			
b18	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp	24.161.000.000	26.554.000.000		-2.393.000.000	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	24.161.000.000	26.554.000.000		-2.393.000.000	
*	Chi nghiệp vụ	21.881.000.000	24.274.000.000		-2.393.000.000	
	Duy trì chuẩn hóa phòng kiểm nghiệm, mở rộng công nhận chỉ tiêu phân tích, nâng cao năng lực hệ thống kiểm nghiệm đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm	5.801.000.000	5.952.000.000		-151.000.000	
	Kế hoạch nâng cao năng lực chứng nhận sản phẩm nông nghiệp hữu cơ	2.529.000.000	3.200.000.000		-671.000.000	
	Chuẩn hóa năng lực chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy sản phẩm nông nghiệp và vật tư nông nghiệp	2.863.000.000	3.124.000.000		-261.000.000	
	Kiểm nghiệm an toàn thực phẩm và vật tư nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	4.412.000.000	4.688.000.000		-276.000.000	
	Kế hoạch phát triển chợ thương mại điện tử tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp an toàn, sản xuất theo chuỗi trên địa bàn TP Hà Nội	4.973.000.000	6.000.000.000		-1.027.000.000	

PHỤ BIỂU CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số **917/QĐ-SNN** ngày **09/6/2020** của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán năm 2020 sau điều chỉnh đợt 1	QĐ số 6999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019	QĐ số 814/QĐ-UBND ngày 20/2/2020	QĐ số 2288/QĐ-UBND ngày 04/6/2020	QĐ số 1722/QĐ-UBND ngày 27/4/2020
	Phân tích an toàn thực phẩm bằng xe kiểm nghiệm nhanh	993.000.000	1.000.000.000		-7.000.000	
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	310.000.000	310.000.000			
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	2.280.000.000	2.280.000.000			
b19	Ban Dạy tu các công trình Nông nghiệp và PTNT	230.617.000.000	230.617.000.000			
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	230.617.000.000	230.617.000.000			
b20	Công ty Cổ phần giống gia súc Hà Nội	20.431.000.000	20.431.000.000			
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.431.000.000	20.431.000.000			
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	20.431.000.000	20.431.000.000			
-	Dự án "Ứng dụng kết quả nghiên cứu lai tạo giống bò BBB trên nền đàn bò lai sind thành đàn bò FI hướng thịt trên địa bàn thành phố Hà Nội" (trong đó bao gồm kinh phí đoàn công tác đi học tập kinh nghiệm, chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi tại Australia)	20.431.000.000	20.431.000.000			
b21	Các Chương trình, Đề án:	58.645.000.000	64.038.000.000		-5.393.000.000	
	Dự án chuỗi sản xuất, cung cấp thịt gia súc, gia cầm đảm bảo an toàn thực phẩm cho thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2020	1.682.000.000	1.982.000.000		-300.000.000	
-	<i>Trung tâm Phát triển nông nghiệp</i>	1.682.000.000	1.982.000.000		-300.000.000	
	Triển khai thực hiện chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam trên địa bàn Thành phố Hà Nội giai đoạn 2019-2020	1.138.000.000	1.138.000.000			
	Kế hoạch hành động bảo tồn các cá thể rùa Hoàn Kiếm trên hồ Đồng Mô và hồ Xuân Khanh, TP Hà Nội	2.000.000.000	2.000.000.000			
	Kế hoạch phát triển nuôi tôm càng xanh trên địa bàn Hà Nội	2.317.000.000	2.317.000.000			
-	<i>Chi cục Thủy sản</i>	5.455.000.000	5.455.000.000			
	Đề cương và Dự toán Chuẩn bị đầu tư Đề án: Nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm, cán bộ quản lý các cấp và các chủ rừng, công đồng dân cư trên địa bàn thành phố Hà Nội	420.000.000	420.000.000			
	Đề án "Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các lực lượng bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng thành phố Hà Nội" giai đoạn 2015-2020	2.400.000.000	2.400.000.000			
-	<i>Chi cục Kiểm lâm</i>	2.820.000.000	2.820.000.000			
	Kế hoạch chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ tái cơ cấu ngành thủy sản thành phố Hà Nội giai đoạn 2017-2020	3.388.000.000	3.481.000.000		-93.000.000	
-	<i>Chi cục thủy sản</i>	1.627.000.000	1.627.000.000			
-	<i>Trung tâm Phát triển nông nghiệp</i>	1.761.000.000	1.854.000.000		-93.000.000	
	Kinh phí hoạt động khuyến nông thành phố Hà Nội (thực hiện sau khi chương trình được UBND Thành phố phê duyệt)	45.300.000.000	50.300.000.000		-5.000.000.000	
-	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	300.000.000	300.000.000			
-	<i>Trung tâm Khuyến nông</i>	28.800.000.000	32.000.000.000		-3.200.000.000	

PHỤ BIỂU CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số **817/QĐ-SNN** ngày **09/16/2020** của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán năm 2020 sau điều chỉnh đợt 1	QĐ số 6999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019	QĐ số 814/QĐ-UBND ngày 20/2/2020	QĐ số 2288/QĐ-UBND ngày 04/6/2020	QĐ số 1722/QĐ-UBND ngày 27/4/2020
-	<i>Trung tâm Phát triển nông nghiệp</i>	16.200.000.000	18.000.000.000		-1.800.000.000	
b22	Kinh phí đối ứng dự án ODA, các chính sách khác:	11.320.000.000	22.820.000.000		-11.500.000.000	
-	Đối ứng dự án nâng cao năng lực cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm (LIFSAP)	1.920.000.000	1.920.000.000			
	<i>Ban quản lý dự án Lifsap</i>	1.920.000.000	1.920.000.000			
-	Kinh phí thực hiện chính sách tại Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 Về một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, xây dựng hạ tầng nông thôn thành phố Hà Nội	3.000.000.000	4.000.000.000		-1.000.000.000	
	<i>Trung tâm Phát triển nông nghiệp</i>	3.000.000.000	4.000.000.000		-1.000.000.000	
-	Kinh phí hợp tác với các tỉnh, thành	900.000.000	900.000.000			
	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	900.000.000	900.000.000			
-	Chương trình hợp tác với nước ngoài	5.500.000.000	16.000.000.000		-10.500.000.000	
	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	1.000.000.000	1.000.000.000			
	<i>Chi cục Thủy lợi</i>		8.000.000.000		-8.000.000.000	
	<i>Văn phòng Điều phối Chương trình XDNTM TP Hà Nội</i>	1.000.000.000	2.000.000.000		-1.000.000.000	
	<i>Trung tâm Khuyến nông</i>	3.500.000.000	5.000.000.000		-1.500.000.000	
b23	Các nhiệm vụ đột xuất khác phát sinh trong năm theo chỉ đạo của UBND Thành phố và kinh phí thực hiện các kế hoạch, đề án dự kiến được UBND Thành phố phê duyệt trong năm	5.480.000.000	9.480.000.000		-4.000.000.000	
3	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng	4.292.000.000		4.892.000.000	-600.000.000	
3.1	Chi cục Đề điều và PCLB	84.000.000		84.000.000		
3.2	Chi cục Phát triển nông thôn	3.372.000.000		3.372.000.000		
3.3	Chi cục Kiểm lâm	708.000.000		708.000.000		
3.4	Trung tâm Khuyến nông	128.000.000		128.000.000		
3.5	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp			600.000.000	-600.000.000	
4	Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững	14.000.000.000	14.000.000.000			
	Chi cục Phát triển nông thôn (Nhân rộng mô hình giảm nghèo)	14.000.000.000	14.000.000.000			

DANH MỤC MUA SẴM, SỬA CHỮA TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM 2020**Giao: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn***(kèm theo Quyết định số 917/QĐ-SNN ngày 09/16/2020 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)*

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020 sau điều chỉnh đợt 1
	Tổng số	25.541.000.000
I	Chi quản lý hành chính	13.315.000.000
1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	3.990.000.000
	Tủ tài liệu (02 cái x 5.500.000 đ/cái)	11.000.000
	Máy vi tính xách tay (02 chiếc)	30.000.000
	Bàn quây văn thư	22.000.000
	Bộ âm thanh Hội trường	860.000.000
	Máy scan A4 02 mặt (02 chiếc)	50.000.000
	Hệ thống PCCC trụ sở số 38 Tô Hiệu, Hà Đông	2.500.000.000
	Mua máy điều hòa Đại kin 16000 BTU (6 chiếc)	147.000.000
	Sửa chữa trung tu ô tô (05 chiếc)	370.000.000
2	Thanh tra Sở Nông nghiệp và PTNT	185.000.000
	Máy tính laptop (3 chiếc)	45.000.000
	Máy photocopy (1 chiếc)	90.000.000
	Sửa chữa ô tô	50.000.000
3	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	1.300.000.000
	Máy Photocopy (01 chiếc)	90.000.000
	Máy vi tính xách tay (04 chiếc)	60.000.000
	Máy Scan 02 mặt (10 chiếc)	100.000.000
	Điều hòa 18000BTU (30 chiếc)	750.000.000
	Sửa chữa ô tô (05 chiếc)	300.000.000
4	Chi cục Đê điều và PCLB	2.721.000.000
	Máy điều hòa 2 chiều 1800PTU (03 Bộ)	90.000.000
	Máy phát điện 8,5 KVA Dự phòng mất điện của VP Ban chỉ huy (01 chiếc)	50.000.000
	Loa di động công suất 1000W(cực đại)/500W(thường) dùng cho hội trường các hạt quản lý đê kết hợp phục vụ công tác tuyên truyền (03 bộ)	60.000.000
	Bộ camera giám sát quản lý trụ sở và kho vật tư các Hạt QLD gồm (04 Camera + Đầu thu + Ổ cứng 1T + Dây điện 100m + dây tín hiệu 100m + Phụ kiện) (07 bộ)	200.000.000
	Máy đo hồi âm cầm tay (03 chiếc)	45.000.000
	Máy đo tốc độ, lưu lượng gió, nhiệt độ, độ ẩm, điểm sương (03 chiếc)	26.000.000
	Trang bị hệ thống phòng cháy chữa cháy tại 197 Nghi Tâm, Kho Phú Thượng; Kho, trụ sở Hạt QLD số 3, Kho; trụ sở Hạt QLD số 6; Kho trụ sở Hạt QLD Sơn Tây - Phúc Thọ (05 công trình)	950.000.000
	Trang bị hệ thống đo mưa cho (10 điểm)	1.000.000.000
	Trang bị hệ thống cảnh báo lũ quét trên sông Bùi, sông Tích (02 bộ)	300.000.000
5	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	245.000.000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020 sau điều chỉnh đợt 1
	Sửa xe ô tô Biển kiểm soát: 31A-5017; 31A-6648; 33A-0411; 29A-04081 (04 xe)	180.000.000
	Thiết bị báo cháy cho 12 trạm tại các huyện: Hoài Đức, Sóc Sơn, Gia Lâm, Phúc Thọ, Thanh Oai, Ứng Hòa, Mỹ Đức, Thạch Thất, Phú Xuyên, Thường Tín, Ba Vì và Thị xã Sơn Tây	
	Rèm cửa văn phòng Chi cục 40 m2	50.000.000
	Bàn làm việc phục vụ bộ phận một cửa (02 cái) và Ghế tiếp công dân (04 cái)	15.000.000
6	Chi cục Thủy sản	113.000.000
	Điều hòa nhiệt độ loại 18.000BTU (01 cái)	25.000.000
	Sửa chữa ô tô (02 cái)	88.000.000
7	Chi cục Thủy lợi	2.511.000.000
	Điều hòa 18000 BTU (01 chiếc)	25.000.000
	Lắp đặt thiết bị quan trắc mưa, mực nước tự động, trực tuyến cho các hồ chứa nước có dung tích trên 500.000 m3 trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.471.000.000
	Kinh phí thực hiện công tác PCCC tại số 01 Tô Hiệu, Hà Đông, Hà Nội	
	Máy tính xách tay (01 chiếc)	15.000.000
8	Chi cục Phát triển nông thôn	484.000.000
	Sửa chữa xe ô tô (3 chiếc)	150.000.000
	Máy tính xách tay (02 chiếc)	30.000.000
	Điều hoà 12000 BTU (5 bộ)	95.000.000
	Mua sắm trang thiết bị âm thanh hội trường lớn	197.000.000
	Máy ghi âm Sony (1 chiếc); Loa di động (1 bộ)	12.000.000
9	Chi cục Kiểm lâm	1.467.000.000
	Điều hòa hội trường 18000BTU: 2 chiếc (Ba Vì: 1 chiếc; Mỹ Đức: 1 chiếc)	45.000.000
	Điều hòa hội trường 12000BTU: 5 chiếc (VPCC: 1 chiếc; Ba Vì: 2 chiếc; Mỹ Đức: 1 chiếc; Đội số 2: 1 chiếc)	75.000.000
	Thiết bị âm thanh phòng họp (Micro chủ tọa, micro đại biểu, amply liên mic, dây rắc + phụ kiện): 01 bộ (VPCC: 01 bộ)	165.000.000
	Màn LED P2 (3m*2m) hội trường: 1 chiếc (VPCC: 1 chiếc)	360.000.000
	Máy hút âm: 8 chiếc (VPCC: 8 chiếc)	176.000.000
	Máy chữa cháy rừng bằng sức gió: 20 chiếc	
	Sửa chữa xe ô tô (11 xe chuyên dùng)	550.000.000
	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bơm siêu cao áp: 12 cái	24.000.000
	Sửa chữa, bảo dưỡng cửa xăng: 20 cái	26.000.000
	Sửa chữa, bảo dưỡng Máy thổi gió: 20 cái	26.000.000
	Sửa chữa, bảo dưỡng Máy cắt thực bì: 15 cái	20.000.000
10	Chi cục quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	299.000.000
	Máy tính xách tay (1 chiếc)	15 000 000
	Máy điều hòa nhiệt độ 48.000 BTU 1 chiều (2 chiếc)	110 000 000
	Máy điều hòa nhiệt độ 24.000 BTU 1 chiều (2 chiếc)	54 000 000
	Máy quét 2 mặt tốc độ cao Canon DR-C240 (1 chiếc)	20 000 000
	Sửa chữa xe ô tô (2 chiếc)	100 000 000
II	Chi sự nghiệp kinh tế	12.226.000.000
1	Văn phòng Điều phối Chương trình XDNTM TP Hà Nội	90.000.000
	Máy ghi âm (02 chiếc)	10.000.000
	Máy ảnh Canon (01 chiếc)	35.000.000
	Máy tính xách tay (03 chiếc)	45.000.000
2	Ban quản lý công trình phân lũ sông Đáy	240.000.000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020 sau điều chỉnh đợt 1
	Điều hòa 1 chiều inverter 18000 BTU phòng hội trường PCLB (4 bộ)	120.000.000
	Máy photocopy (1 chiếc)	90.000.000
	Máy tính xách tay (2 chiếc) phục vụ công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật cho người dân của 12 xã dọc theo tuyến kênh và họp ban chỉ huy phòng chống thiên tai	30.000.000
3	Trung tâm Phát triển nông nghiệp	3.950.000.000
	Máy điều hòa tủ đứng 36000 BTU (02 bộ)	90.000.000
	Máy chiếu, màn chiếu (01 bộ)	48.000.000
	Máy đập, vỏ lúa mini (01 chiếc)	35.000.000
	Cân tiểu ly (01 chiếc)	10.000.000
	Máy phát điện 90 KVA (01 chiếc)	403.000.000
	Ghế hội trường (80 chiếc)	80.000.000
	Bộ máy bơm nước 15KW (01 bộ)	52.000.000
	Máy đếm hạt (01 chiếc)	25.000.000
	Mua lưới đánh bắt cá hương (02 cái)	16.000.000
	Hệ thống giá đỡ Test nước khu sinh sản (01 hệ thống)	70.000.000
	Tủ trưng bày các loại thuốc thủy sản (04 cái) (Kích thước; 1,8m x 3m)	120.000.000
	Kệ bày hàng 2 mặt (10 cái) (D1200xR920xC1500x8 tầng)	21.000.000
	Bộ máy đánh đầu từ và máy soi (01 bộ)	315.000.000
	Hệ thống sấy và sơ chế (01 hệ thống)	2.500.000.000
	Kho lạnh bảo quản vacxin, thuốc thú y	60.000.000
	Máy tính xách tay (07 chiếc)	105.000.000
4	Ban Quản lý rừng phòng hộ - đặc dụng	4.635.000.000
	Sửa chữa Ô tô (02 chiếc)	95.000.000
	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị máy móc PCCCR, xuống máy	60.000.000
	Bể chứa cháy rừng (04 bể - 40m3)	2.988.000.000
	Máy ảnh (01 cái)	40.000.000
	Đèn pin (300 cái)	90.000.000
	Dao quắm (200 cái)	32.000.000
	Quần áo cho lực lượng BVR chuyên trách năm 1 (11 bộ)	75.000.000
	Quần áo cho lực lượng BVR chuyên trách năm 2 (15 bộ)	60.000.000
	Giày cao cổ (300 đôi)	90.000.000
	Máy chữa cháy rừng bằng sức gió (10 chiếc)	180.000.000
	Máy photocopy (01 chiếc)	75.000.000
	Hệ thống bơm nước chữa cháy rừng di động (01 hệ thống)	400.000.000
	Xây dựng hệ thống cấp điện cho các trạm gác cửa rừng tại huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội (03 hệ thống)	450.000.000
5	Trung tâm Khuyến nông	486.000.000
	Máy điều hòa nhiệt độ 12.000BTU (10 chiếc)	200.000.000
	Máy chiếu + màn chiếu (05 chiếc)	100.000.000
	Chân chống rung máy ảnh (01 chiếc)	10.000.000
	Đèn Flash máy ảnh (01 chiếc)	12.000.000
	Máy ảnh chuyên dụng (01 chiếc)	25.000.000
	Ống kính máy ảnh (01 chiếc)	15.000.000
	Tai nghe chuyên dụng (01 chiếc)	29.000.000
	Mic định hướng không dây (02 bộ)	45.000.000
	Tủ chống ẩm chuyên dụng kỹ thuật số 500 lít (01 chiếc)	
	Sửa chữa xe ô tô (02 chiếc)	50.000.000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020 sau điều chỉnh đợt 1
6	Trung tâm Nước sinh hoạt & VSMT nông thôn	100.000.000
	Điều hòa 12.000BTU (02 chiếc)	30.000.000
	- Sửa xe ô tô	70.000.000
7	Ban quản lý dịch vụ Thủy lợi	174.000.000
	Máy Photocopy (01 chiếc)	90.000.000
	Máy scan (01 chiếc)	19.000.000
	Sửa chữa xe ô tô (01 chiếc)	65.000.000
8	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã	271.000.000
	Mic có dây hội trường (30 chiếc)	
	Máy hút âm công nghiệp dưới 50 lít/ ngày	
	Điều hòa 02 chiều 12.000 BTU (03 chiếc)	60.000.000
	Ôn áp 3pha 150kva (01 chiếc)	
	Xe đẩy rác Inox 500 lit (02 chiếc)	16.000.000
	Tủ lạnh công nghiệp 6 cánh 1.600 lit (01 chiếc)	
	Nồi nấu cháo bằng điện + phụ kiện (02 chiếc)	96.000.000
	Máy phun rửa áp lực (4 chiếc)	
	Xe Nâng Tay Cao 3 tấn (01 chiếc)	
	Máy hàn điện tử công nghiệp (01 chiếc)	
	Súng bắn chất gây mê (01 chiếc)	
	Chíp gắn cho động vật (80 chiếc)	
	Máy đọc chíp (01 chiếc)	
	Bể tắm di động cho động vật (06 chiếc)	48.000.000
	Sửa chữa hệ thống camera khu cứu hộ động vật hoang dã (01 chiếc tivi LCD 45 inch; 10 chiếc Camera HD-TVI và phụ kiện đồng bộ)	51.000.000
9	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội	2.280.000.000
	Tủ âm lạnh	140.000.000
	Vortex (2 cái)	60.000.000
	Tủ lạnh (450 lít)	20.000.000
	Lò vi sóng phá mẫu	1.500.000.000
	Máy điều hòa nhiệt độ (4 cái 18000 BTU)	60.000.000
	Hiệu chuẩn thiết bị kiểm nghiệm	100.000.000
	Bảo trì (bảo dưỡng) thiết bị kiểm nghiệm	400.000.000

NAM